

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

## BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Giám thị 1: Nguyễn Văn Trinh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: Cao Thế Oanh

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 27/03/2026

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 4

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|------------|--------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân        | 04/09/2006 |    |       | 7,0     | Bảy, Không | C26CK1 |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh         | 19/05/2006 |    |       | 7,4     | Bảy, Bốn   | C26CK1 |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy           | 08/04/2006 |    |       | 4,8     | Bốn, Tám   | C26CK1 |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy      | 02/07/2006 |    |       | 5,2     | Năm, Hai   | C26CK1 |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy      | 11/07/2006 |    |       | 7,2     | Bảy, Hai   | C26CK1 |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy        | 14/08/2006 |    |       | 7,2     | Bảy, Hai   | C26CK1 |         |
| 7   | 2410040045 | Nguyễn Tuấn Duy       | 02/06/2006 |    |       | 4,8     | Bốn, Tám   | C26CK2 |         |
| 8   | 2410040015 | Bao Thành Giới        | 28/12/2006 |    |       | 5,2     | Năm, Hai   | C26CK1 |         |
| 9   | 2210040096 | Lê Phước Hải          | 26/03/2004 |    |       | 6,4     | Sáu, Bốn   | C24CK3 |         |
| 10  | 2410040037 | Lê Vũ Hào             | 18/12/2005 |    |       | 3,4     | Ba, Bốn    | C26CK2 |         |
| 11  | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu         | 05/01/2006 |   |       | 3,2     | Ba, Hai    | C26CK1 |         |
| 12  | 2410040031 | Lê Gia Huy            | 15/03/2005 |  |       | 5,8     | Năm, Tám   | C26CK1 |         |
| 13  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy       | 01/06/2006 |  |       | 4,2     | Bốn, Hai   | C26CK1 |         |
| 14  | 2410040003 | Trần Gia Huy          | 21/6/2006  |  |       | 5,6     | Năm, Sáu   | C26CK1 |         |
| 15  | 2410040036 | Lê Minh Kha           | 15/05/2006 |  |       | 8,0     | Tám, Không | C26CK2 |         |
| 16  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha       | 12/11/2006 |  |       | 7,4     | Bảy, Bốn   | C26CK1 |         |
| 17  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang     | 26/07/2006 |  |       | 4,2     | Bốn, Hai   | C26CK1 |         |
| 18  | 2410040033 | Trần Nguyễn Anh Khoa  | 18/01/2006 |  |       | 3,0     | Ba, Không  | C26CK2 |         |
| 19  | 2410040048 | Võ Anh Kiệt           | 21/02/2006 |  |       | 7,2     | Bảy, Hai   | C26CK2 |         |
| 20  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh       | 26/10/2006 |  |       | 7,0     | Bảy, Không | C26CK1 |         |
| 21  | 2410040032 | Hà Khánh Luân         | 04/10/2005 |  |       | 4,6     | Bốn, Sáu   | C26CK2 |         |
| 22  | 2410040029 | Trần Minh Luân        | 28/02/2006 |  |       | 6,4     | Sáu, Bốn   | C26CK1 |         |
| 23  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa    | 11/10/2006 |  |       | 5,4     | Năm, Bốn   | C26CK1 |         |
| 24  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân  | 30/01/2006 |  |       | 3,8     | Ba, Tám    | C26CK1 |         |
| 25  | 2410040020 | Lê Minh Nhật          | 15/03/2006 |  |       | 6,4     | Sáu, Bốn   | C26CK1 |         |
| 26  | 2410040042 | Lê Đình Tấn Phát      | 14/03/2002 |  |       | 5,6     | Năm, Sáu   | C26CK2 |         |
| 27  | 2410100013 | Nguyễn Hoàng Phát     | 10/02/2005 |  |       | 6,6     | Sáu, Sáu   | C26CK2 |         |
| 28  | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long Phi | 17/08/2006 |  |       | 6,4     | Sáu, Bốn   | C26CK2 |         |
| 29  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc       | 10/08/2006 |  |       | 7,2     | Bảy, Hai   | C26CK1 |         |
| 30  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang        | 12/01/2006 |  |       | 5,2     | Năm, Hai   | C26CK1 |         |
| 31  | 2410040034 | Nguyễn Hữu Sang       | 02/06/2005 |  |       | 6,8     | Sáu, Tám   | C26CK2 |         |
| 32  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự          | 18/8/2006  |  |       | 5,0     | Năm, Không | C26CK1 |         |
| 33  | 2410040043 | Nguyễn Anh Tài        | 11/04/2006 |  |       | 6,2     | Sáu, Hai   | C26CK2 |         |
| 34  | 2410040013 | Võ Thành Thái         | 15/11/2006 |  |       | 4,8     | Bốn, Tám   | C26CK1 |         |
| 35  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh    | 18/08/2006 |  |       | 6,4     | Sáu, Bốn   | C26CK1 |         |
| 36  | 2410040038 | Lê Hoài Thương        | 01/02/2006 |  |       | 6,0     | Sáu, Không | C26CK2 |         |

| S.T.T | Mã SV      | Họ và tên                    | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú |
|-------|------------|------------------------------|------------|--------|-------|---------|------------|--------|---------|
| 37    | 2410040024 | Nguyễn Trung <b>Trực</b>     | 05/09/2006 |        |       | 5,8     | Năm, tám   | C26CK1 |         |
| 38    | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc <b>Tuấn</b> | 25/10/2005 |        |       | 5,8     | Năm, tám   | C26CK2 |         |
| 39    | 2410040021 | Lương Lê <b>Tứ</b>           | 12/05/2005 |        |       | 5,2     | Năm, Hai   | C26CK1 |         |
| 40    | 2410040039 | Nguyễn Tuấn <b>Vũ</b>        | 18/03/2006 |        |       | 3,8     | Ba, tám    | C26CK2 |         |
| 41    | 2410040009 | Phạm Như <b>Xuân</b>         | 01/01/2006 |        |       | 8,0     | Tám, không | C26CK1 |         |
| 42    | 2410040041 | Nguyễn Gia <b>Yên</b>        | 01/06/2006 |        |       | 6,2     | Sáu, Hai   | C26CK2 |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 42 vắng thi: 0. Số bài thi/Số tờ: 42 / 1.

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_%

Ngày: 28 tháng 7 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 28 tháng 7 năm 2026

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Như Hải

TRƯ  
PH  
VÀ

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 2 - Năm học 2025-2026

Môn học: Tiếng Anh chuyên ngành

Mã bài thi: Z8C9PG

Thời gian thi: 27/03/2026 09:30:00

Thời gian kết thúc: 27/03/2026 10:30:00

Giám thị 1: NV Trinh Ký tên: NV

Giám thị 2: Cao Thi Oanh Ký tên: CAO

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Ngày sinh  | Chữ ký      | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú   |
|-----|------------|-----------------------|------------|-------------|---------|----------|--------|-----------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân        | 04/09/2006 | <u>HN</u>   | 7       | Bảy      | C26CK1 |           |
| 2   | 2410040012 | Trần Tân Danh         | 19/05/2006 | <u>Danh</u> | 7.4     | Bảy, bốn | C26CK1 |           |
| 3   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy      | 11/07/2006 | <u>Duy</u>  | 7.2     | Bảy, hai | C26CK1 |           |
| 4   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy        | 14/08/2006 | <u>Trí</u>  | 7.2     | Bảy, hai | C26CK1 |           |
| 5   | 2410040023 | Lê Nhật Duy           | 08/04/2006 | <u>Ch</u>   | 4.8     | Bốn, tám | C26CK1 |           |
| 6   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy      | 02/07/2006 | <u>HD</u>   | 5.2     | Năm, hai | C26CK1 |           |
| 7   | 2410040045 | Nguyễn Tuấn Duy       | 02/06/2006 | <u>Duy</u>  | 4.8     | Bốn, tám | C26CK2 |           |
| 8   | 2410040015 | Bao Thành Giỏi        | 28/12/2006 | <u>GT</u>   | 5.2     | Năm, hai | C26CK1 |           |
| 9   | 2210040096 | Lê Phước Hải          | 26/03/2004 | <u>Hải</u>  | 6.4     | Sáu, bốn | C24CK3 |           |
| 10  | 2410040037 | Lê Vũ Hào             | 18/12/2005 | <u>Hào</u>  | 3.4     | Ba, bốn  | C26CK2 |           |
| 11  | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu         | 05/01/2006 | <u>Hậu</u>  | 3.2     | Ba, hai  | C26CK1 |           |
| 12  | 2410040031 | Lê Gia Huy            | 15/03/2005 | <u>GH</u>   | 5.8     | Năm, tám | C26CK1 |           |
| 13  | 2410040003 | Trần Gia Huy          | 21/06/2006 | <u>GH</u>   | 5.6     | Năm, sáu | C26CK1 |           |
| 14  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy       | 01/06/2006 | <u>Kh</u>   | 4.2     | Bốn, hai | C26CK1 |           |
| 15  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha       | 12/11/2006 | <u>TK</u>   | 7.4     | Bảy, bốn | C26CK1 |           |
| 16  | 2410040036 | Lê Minh Kha           | 15/05/2006 | <u>Minh</u> | 8       | Tám      | C26CK2 |           |
| 17  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang     | 26/07/2006 | <u>TK</u>   | 4.2     | Bốn, hai | C26CK1 |           |
| 18  | 2410040033 | Trần Nguyễn Anh Khoa  | 18/01/2006 | <u>KA</u>   | 3       | Ba       | C26CK2 |           |
| 19  | 2410040048 | Võ Anh Kiệt           | 21/02/2006 | <u>Kiệt</u> | 7.2     | Bảy, hai | C26CK2 |           |
| 20  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh       | 26/10/2006 | <u>Linh</u> | 7       | Bảy      | C26CK1 |           |
| 21  | 2410040032 | Hà Khánh Luân         | 04/10/2005 | <u>Luân</u> | 4.6     | Bốn, sáu | C26CK2 |           |
| 22  | 2410040029 | Trần Minh Luân        | 28/02/2006 | <u>Minh</u> | 6.4     | Sáu, bốn | C26CK1 | <u>lu</u> |
| 23  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa    | 11/10/2006 | <u>NT</u>   | 5.4     | Năm, bốn | C26CK1 |           |
| 24  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân  | 30/01/2006 | <u>HN</u>   | 3.8     | Ba, tám  | C26CK1 |           |
| 25  | 2410040020 | Lê Minh Nhật          | 15/03/2006 | <u>MN</u>   | 6.4     | Sáu, bốn | C26CK1 |           |
| 26  | 2410040042 | Lê Đình Tấn Phát      | 14/03/2002 | <u>Ph</u>   | 5.6     | Năm, sáu | C26CK2 |           |
| 27  | 2410100013 | Nguyễn Hoàng Phát     | 10/02/2005 | <u>Ph</u>   | 6.6     | Sáu, sáu | C26CK2 |           |
| 28  | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long Phi | 17/08/2006 | <u>LF</u>   | 6.4     | Sáu, bốn | C26CK2 |           |
| 29  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc       | 10/08/2006 | <u>HP</u>   | 7.2     | Bảy, hai | C26CK1 |           |
| 30  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang        | 12/01/2006 | <u>TS</u>   | 5.2     | Năm, hai | C26CK1 |           |
| 31  | 2410040034 | Nguyễn Hữu Sang       | 02/06/2005 | <u>Sang</u> | 6.8     | Sáu, tám | C26CK2 |           |
| 32  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự          | 18/08/2006 | <u>LS</u>   | 5       | Năm      | C26CK1 |           |
| 33  | 2410040043 | Nguyễn Anh Tài        | 11/04/2006 | <u>Tài</u>  | 6.2     | Sáu, hai | C26CK2 |           |
| 34  | 2410040013 | Võ Thành Thái         | 15/11/2006 | <u>Th</u>   | 4.8     | Bốn, tám | C26CK1 |           |
| 35  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh    | 18/08/2006 | <u>Th</u>   | 6.4     | Sáu, bốn | C26CK1 |           |
| 36  | 2410040038 | Lê Hoài Thương        | 01/02/2006 | <u>HT</u>   | 6       | Sáu      | C26CK2 |           |
| 37  | 2410040024 | Nguyễn Trung Trực     | 05/09/2006 | <u>Tr</u>   | 5.8     | Năm, tám | C26CK1 |           |
| 38  | 2410040021 | Lương Lê Tử           | 12/05/2005 | <u>Tu</u>   | 5.2     | Năm, hai | C26CK1 |           |
| 39  | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc Tuấn | 25/10/2005 | <u>NT</u>   | 5.8     | Năm, tám | C26CK2 |           |
| 40  | 2410040039 | Nguyễn Tuấn Vũ        | 18/03/2006 | <u>Tu</u>   | 3.8     | Ba, tám  | C26CK2 |           |
| 41  | 2410040009 | Phạm Như Xuân         | 01/01/2006 | <u>Ph</u>   | 8       | Tám      | C26CK1 |           |
| 42  | 2410040041 | Nguyễn Gia Yên        | 01/06/2006 | <u>GY</u>   | 6.2     | Sáu, hai | C26CK2 |           |

**Lưu ý:**

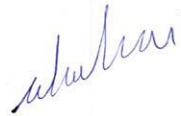
- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

**Số sinh viên dự thi: 42****Số sinh viên đạt: 37**Ngày 28 tháng 3 năm 2026**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

**ThS. Phạm Văn Dũng**Ngày 28 tháng 3 năm 2026**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký &amp; ghi rõ họ tên)



Nguyễn Như Hải

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân       | 04/09/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh        | 19/05/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy          | 08/04/2006 | C26CK1 |        | 6.0     | Sáu chẵn |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy     | 02/07/2006 | C26CK1 |        | 6.0     | Sáu chẵn |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy     | 11/07/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy       | 14/08/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 7   | 2410040015 | Bao Thành Giới       | 28/12/2006 | C26CK1 |        | 4.0     | Bốn chẵn |         |
| 8   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu        | 05/01/2006 | C26CK1 |        | 5.0     | Năm chẵn |         |
| 9   | 2410040031 | Lê Gia Huy           | 15/03/2005 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 10  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy      | 01/06/2006 | C26CK1 |        | 4.0     | Bốn chẵn |         |
| 11  | 2410040003 | Trần Gia Huy         | 21/6/2006  | C26CK1 |        | 5.0     | Năm chẵn |         |
| 12  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha      | 12/11/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 13  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang    | 26/07/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 14  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh      | 26/10/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | Bảy chẵn |         |
| 15  | 2410040029 | Trần Minh Luân       | 28/02/2006 | C26CK1 |        | 6.0     | Sáu chẵn |         |
| 16  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa   | 11/10/2006 | C26CK1 |        | 5.0     | Năm chẵn |         |
| 17  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân | 30/01/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 18  | 2410040020 | Lê Minh Nhật         | 15/03/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | Bảy chẵn |         |
| 19  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc      | 10/08/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | Bảy chẵn |         |
| 20  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang       | 12/01/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | Bảy chẵn |         |
| 21  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự         | 18/8/2006  | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 22  | 2410040013 | Võ Thành Thái        | 15/11/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |
| 23  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh   | 18/08/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | Bảy chẵn |         |
| 24  | 2410040024 | Nguyễn Trung Trục    | 05/09/2006 | C26CK1 |        | 5.0     | Năm chẵn |         |
| 25  | 2410040021 | Lương Lê Tứ          | 12/05/2005 | C26CK1 |        | 6.0     | Sáu chẵn |         |
| 26  | 2410040009 | Phạm Như Xuân        | 01/01/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | Tám chẵn |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / \_\_\_\_\_.

Ngày: 20 tháng 3 năm 2021

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

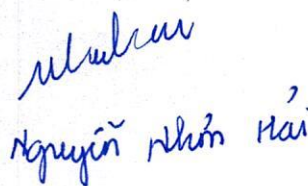


**ThS. Phạm Văn Dũng**

Ngày: 20 tháng 3 năm 2021

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Như Hải

PHÒNG QUẢN LÝ ĐỀ BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên         |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|--------|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410040045 | Nguyễn Tuấn       | Duy    | 02/06/2006 | C26CK2 | Duy    | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 2   | 2410040037 | Lê Vũ             | Hào    | 18/12/2005 | C26CK2 | Hào    | 5.0     | Năm chẵn  |         |
| 3   | 2410040036 | Lê Minh           | Kha    | 15/05/2006 | C26CK2 | Kha    | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 4   | 2410040033 | Trần Nguyễn Anh   | Khoa   | 18/01/2006 | C26CK2 | Khoa   | 5.0     | Năm chẵn  |         |
| 5   | 2410040048 | Võ Anh            | Kiệt   | 21/02/2006 | C26CK2 | Kiệt   | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 6   | 2410040032 | Hà Khánh          | Luân   | 04/10/2005 | C26CK2 | Luân   | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 7   | 2410040042 | Lê Đình Tấn       | Phát   | 14/03/2002 | C26CK2 | Phát   | 7.0     | Bảy chẵn  |         |
| 8   | 2410100013 | Nguyễn Hoàng      | Phát   | 10/02/2005 | C26CK2 | Phát   | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 9   | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long | Phi    | 17/08/2006 | C26CK2 | Phi    | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 10  | 2410040034 | Nguyễn Hữu        | Sang   | 02/06/2005 | C26CK2 | Sang   | 6.0     | Sáu chẵn  |         |
| 11  | 2410040043 | Nguyễn Anh        | Tài    | 11/04/2006 | C26CK2 | Tài    | 5.0     | Năm chẵn  |         |
| 12  | 2410040038 | Lê Hoài           | Thương | 01/02/2006 | C26CK2 | Thương | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 13  | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc  | Tuấn   | 25/10/2005 | C26CK2 | Tuấn   | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 14  | 2410040039 | Nguyễn Tuấn       | Vũ     | 18/03/2006 | C26CK2 | Vũ     | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 15  | 2410040041 | Nguyễn Gia        | Yên    | 01/06/2006 | C26CK2 | Yên    | 6.0     | Sáu chẵn  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ . Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ .

Ngày: 26 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 20 tháng 3 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310040042 | Ngô Triệu Anh Minh | 15/09/2003 | C25CK2 |        | 2.0     | Hai chẵn |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày 20 tháng 9 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 20 tháng 9 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**  
**VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210040096 | Lê Phước Hải | 26/03/2004 | C24CK3 | Hải    | 7.0     | Bảy chẵn |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

**ThS. Phạm Văn Dũng**

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

nhonhai  
Nguyễn Nhơn Hải

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ &  
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên            |  | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|--|------------|--------|--------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410040010 | Nguyễn Hoài Ân       |  | 04/09/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 2   | 2410040012 | Trần Tấn Danh        |  | 19/05/2006 | C26CK1 |        | 10      | mười chẵn |         |
| 3   | 2410040023 | Lê Nhật Duy          |  | 08/04/2006 | C26CK1 |        | 10      | mười chẵn |         |
| 4   | 2410040026 | Nguyễn Hoàng Duy     |  | 02/07/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 5   | 2410040018 | Nguyễn Khánh Duy     |  | 11/07/2006 | C26CK1 |        | 10      | mười chẵn |         |
| 6   | 2410040022 | Nguyễn Trí Duy       |  | 14/08/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 7   | 2410040015 | Bao Thành Giới       |  | 28/12/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 8   | 2410040014 | Phạm Phúc Hậu        |  | 05/01/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | bảy chẵn  |         |
| 9   | 2410040031 | Lê Gia Huy           |  | 15/03/2005 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 10  | 2410040004 | Nguyễn Khắc Huy      |  | 01/06/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 11  | 2410040003 | Trần Gia Huy         |  | 21/6/2006  | C26CK1 |        | 7.0     | bảy chẵn  |         |
| 12  | 2410040007 | Nguyễn Tuấn Kha      |  | 12/11/2006 | C26CK1 |        | 10      | mười chẵn |         |
| 13  | 2410040017 | Nguyễn Tuấn Khang    |  | 26/07/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 14  | 2410040025 | Nguyễn Văn Linh      |  | 26/10/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 15  | 2410040029 | Trần Minh Luân       |  | 28/02/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | bảy chẵn  |         |
| 16  | 2410030001 | Nguyễn Trọng Nghĩa   |  | 11/10/2006 | C26CK1 |        | 7.0     | bảy chẵn  |         |
| 17  | 2410040008 | Hồ Nguyễn Thành Nhân |  | 30/01/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 18  | 2410040020 | Lê Minh Nhật         |  | 15/03/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 19  | 2410040027 | Trần Hoàng Phúc      |  | 10/08/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 20  | 2410040030 | Bùi Thanh Sang       |  | 12/01/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 21  | 2410040006 | Lê Lê Anh Sự         |  | 18/8/2006  | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 22  | 2410040013 | Võ Thành Thái        |  | 15/11/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 23  | 2410040019 | Đặng Lê Quốc Thịnh   |  | 18/08/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |
| 24  | 2410040024 | Nguyễn Trung Trục    |  | 05/09/2006 | C26CK1 |        | 8.0     | tám chẵn  |         |
| 25  | 2410040021 | Lương Lê Tứ          |  | 12/05/2005 | C26CK1 |        | 7.0     | bảy chẵn  |         |
| 26  | 2410040009 | Phạm Như Xuân        |  | 01/01/2006 | C26CK1 |        | 9.0     | chín chẵn |         |

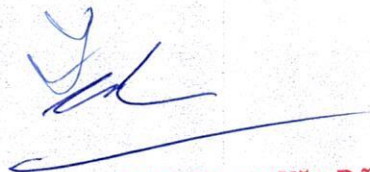
**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ . Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ .

Ngày... 20 tháng... 2 năm... 2026

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)



**ThS. Phạm Văn Dũng**

Ngày... 20 tháng... 8 năm... 2026

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Xuân Hải

TR  
F  
N

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký  | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|---------|---------|-----------|---------|
| 1   | 2410040045 | Nguyễn Tuấn Duy       | 02/06/2006 | C26CK2 | Duy     | 8.0     | Tám chẵn  |         |
| 2   | 2410040037 | Lê Vũ Hào             | 18/12/2005 | C26CK2 | Hào     | 7.0     | Sáu chẵn  |         |
| 3   | 2410040036 | Lê Minh Kha           | 15/05/2006 | C26CK2 | Kha     | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 4   | 2410040033 | Trần Nguyễn Anh Khoa  | 18/01/2006 | C26CK2 | Khoa    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 5   | 2410040048 | Võ Anh Kiệt           | 21/02/2006 | C26CK2 | Kiệt    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 6   | 2410040032 | Hà Khánh Luân         | 04/10/2005 | C26CK2 | Luân    | 10      | Mười chẵn |         |
| 7   | 2410040042 | Lê Đình Tấn Phát      | 14/03/2002 | C26CK2 | Phát    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 8   | 2410100013 | Nguyễn Hoàng Phát     | 10/02/2005 | C26CK2 | Phon    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 9   | 2410040050 | Nguyễn Huỳnh Long Phi | 17/08/2006 | C26CK2 | Phi     | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 10  | 2410040034 | Nguyễn Hữu Sang       | 02/06/2005 | C26CK2 | Sang    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 11  | 2410040043 | Nguyễn Anh Tài        | 11/04/2006 | C26CK2 | Tài     | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 12  | 2410040038 | Lê Hoài Thương        | 01/02/2006 | C26CK2 | Thương  | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 13  | 2410040053 | Đoàn Nguyễn Quốc Tuấn | 25/10/2005 | C26CK2 | Tuấn    | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 14  | 2410040039 | Nguyễn Tuấn Vũ        | 18/03/2006 | C26CK2 | Tuấn Vũ | 9.0     | Chín chẵn |         |
| 15  | 2410040041 | Nguyễn Gia Yên        | 01/06/2006 | C26CK2 | Yên     | 8.0     | Tám chẵn  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

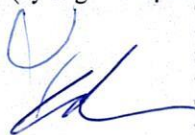
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày: 22 tháng 2 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)



ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày: 20 tháng 5 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)



Nguyễn Nhơn Hải

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ QTDN  
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký      | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|-------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2210040096 | Lê Phước Hải | 26/03/2004 | C24CK3 | <i>luoi</i> | 8.0     | Tám chẵn |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày: 20 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

*Phạm Văn Dũng*

**ThS. Phạm Văn Dũng**

Ngày: 20 tháng 3 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Nhơn Hải*  
**Nguyễn Nhơn Hải**



## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Tiếng Anh chuyên ngành (CNKT CK) - MH1102147

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 25211MH110214701 Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Nhơn Hải - (07022)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310040042 | Ngô Triệu Anh Minh | 15/09/2003 | C25CK2 |        | 0       | không    |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : \_\_\_\_\_ vắng thi: \_\_\_\_\_ Số bài thi: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_.

Ngày 20 tháng 9 năm 2026

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 20 tháng 9 năm 2026

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Nguyễn Nhơn Hải